

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.176.197.281.692	1.016.709.150.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		634.347.157.463	648.356.252.821
1. Tiền	111	1	29.378.727.547	6.357.606.328
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	604.968.429.916	641.998.646.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.500.000.000	131.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	141.500.000.000	131.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.851.476.785	221.963.940.653
1. Phải thu của khách hàng	131		350.624.498.686	217.233.306.283
2. Trả trước cho người bán	132		56.254.796	306.880.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	35.170.723.303	84.423.754.053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	-	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		8.455.808.235	8.103.764.677
1. Hàng tồn kho	141	5	8.455.808.235	8.103.764.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.042.839.209	7.285.192.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.000.536.999	982.314.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	5.042.302.210	6.302.877.762
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.671.218.510.223	1.926.500.047.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	395.000.000	395.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1.652.124.299.125	1.922.993.936.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.652.124.299.125	1.922.993.936.657
- Nguyên giá	222	7	2.856.292.805.545	2.856.292.805.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1.204.168.506.420)	(933.298.868.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	8	65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(65.000.000)	(65.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.699.211.098	3.111.111.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.311.111.125	3.111.111.117
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	16.388.099.973	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.847.415.791.915	2.943.209.198.031

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.574.703.268.781	1.850.757.789.820
I. Nợ ngắn hạn	310		697.311.786.908	679.190.094.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		258.967.015.684	235.647.820.075
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	23.550.015.306	8.382.754.126
4. Phải trả người lao động	314		2.436.411.635	3.706.645.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	75.655.769.933	7.726.586.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	8.007.473.678	5.572.734.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	310.181.802.227	303.242.918.290
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	15.714.550.000	110.687.784.531
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.798.748.445	4.222.850.945
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		877.391.481.873	1.171.567.695.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	877.391.481.873	1.171.567.695.095
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	13	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.272.712.523.134	1.092.451.408.211
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.272.712.523.134	1.092.451.408.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

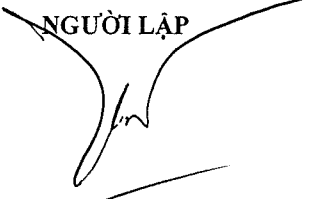
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	49.451.317.900	5.401.849.150
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.874.782.311	1.874.782.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	278.636.142.923	142.424.496.750
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	94.275.028.000	70.414.457.371
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	184.361.114.923	72.010.039.379
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.847.415.791.915	2.943.209.198.031

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

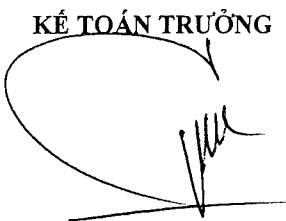
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc



Lê Mạnh Tuấn

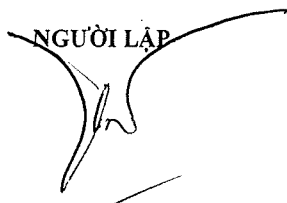


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

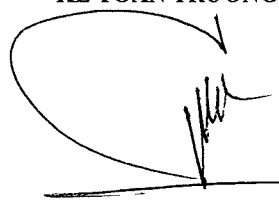
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	487.339.743.504	289.125.546.879	1.482.437.539.941	960.411.165.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		487.339.743.504	289.125.546.879	1.482.437.539.941	960.411.165.923
4. Giá vốn hàng bán	11	3	418.632.397.510	240.041.458.976	1.281.544.374.638	829.148.181.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.707.345.994	49.084.087.903	200.893.165.303	131.262.983.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	40.624.146.438	12.140.781.259	90.905.981.239	46.136.140.428
7. Chi phí tài chính	22	5	719.017.126	19.057.777.918	48.899.409.086	73.448.850.900
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(3.416.650.258)	17.212.476.267	21.116.789.351	70.656.365.811
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.623.776.352	7.069.731.778	18.608.838.541	15.880.160.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.988.698.954	35.097.359.466	224.290.898.915	88.070.112.923
11. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	468.189.941
12. Chi phí khác	32	7	272.794.375	-	272.794.375	-
13. Lợi nhuận khác	40		(272.794.375)	-	(272.794.375)	468.189.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.715.904.579	35.097.359.466	224.018.104.540	88.538.302.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	22.209.462.301	4.241.801.721	56.045.089.590	16.528.263.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(7.136.713.855)	-	(16.388.099.973)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		87.643.156.133	30.855.557.745	184.361.114.923	72.010.039.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		930	327	1.956	749
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Lê Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	224.018.104.540	88.538.302.864
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	270.869.637.532	188.951.773.956
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(13.779.173.088)	(8.279.653.929)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.367.995.382	(39.811.566.513)
- Chi phí lãi vay	06	25.966.782.852	70.656.365.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	511.443.347.218	300.055.222.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.870.564.968	(7.817.709.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(352.043.558)	(6.374.439.795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.018.542.347)	(366.939.853)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	781.777.337	1.303.565.424
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.777.947.558)	(72.334.816.362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.375.988.218)	(15.822.930.626)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(246.759.045.409)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224.812.122.433	198.641.951.064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(348.635.000.000)	(297.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	338.135.000.000	483.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.364.512.165	45.066.493.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.864.512.165	231.066.493.477
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(266.652.291.268)	(278.976.891.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.998.500)	(23.061.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(266.664.289.768)	(278.999.952.722)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.987.655.170)	150.708.491.819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	648.356.252.821	497.026.744.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.440.188)	621.016.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	634.347.157.463	648.356.252.821

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Lan

Phan Phong Phúc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	51.252.938	51.703.226
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.327.474.609	6.305.903.102
- Các khoản tương đương tiền	604.968.429.916	641.998.646.493
Cộng	634.347.157.463	648.356.252.821

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	141.500.000.000	-	131.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	141.500.000.000		131.000.000.000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	141.500.000.000	-	131.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	35.170.723.303	-	84.423.754.053	-
- Phải thu khác	35.170.723.303		84.423.754.053	
b2) Dài hạn	395.000.000	-	395.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	395.000.000		395.000.000	
	35.565.723.303	-	84.818.754.053	-

4 Dự phòng phải thu khó đòi

31/12/2018

01/01/2018

+ Dự phòng phải thu khó đòi Vietinbank - CN Nhà Bè

- (80.000.000.000)

- (80.000.000.000)

5 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.455.808.235		8.103.764.677	
	8.455.808.235	-	8.103.764.677	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	-		-	-
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm			2.856.292.805.545			2.856.292.805.545
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.856.292.805.545	-	-	2.856.292.805.545

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			933.298.868.888			933.298.868.888
- Khấu hao trong kỳ			270.869.637.532			270.869.637.532
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.204.168.506.420	-	-	1.204.168.506.420

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.922.993.936.657	-	-	1.922.993.936.657
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.652.124.299.125	-	-	1.652.124.299.125

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				65.000.000		65.000.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				65.000.000		65.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
11 Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	1.000.536.999	982.314.344
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV,..)	1.000.536.999	982.314.344
b) Dài hạn	2.311.111.125	3.111.111.117
- Chi phí khác	2.311.111.125	3.111.111.117
	3.311.648.124	4.093.425.461

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018				01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	310.181.802.227	310.181.802.227	312.695.120.332	305.756.236.395	303.242.918.290	303.242.918.290
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nhân nợ PVN)	67.912.508.336	67.912.508.336	67.912.508.336	66.175.370.935	66.175.370.935	66.175.370.935
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citibank)	227.436.814.515	227.436.814.515	229.771.104.814	224.882.093.324	222.547.803.025	222.547.803.025
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	14.832.479.376	14.832.479.376	15.011.507.182	14.698.772.136	14.519.744.330	14.519.744.330
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	877.391.481.873	877.391.481.873	8.414.171.342	302.590.384.564	1.171.567.695.095	1.171.567.695.095
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nhân nợ PVN)	373.375.717.172	373.375.717.172	-	67.912.508.336	441.288.225.508	441.288.225.508
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citibank)	429.852.014.554	429.852.014.554	7.088.990.030	220.396.637.970	643.159.662.494	643.159.662.494
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	74.163.750.147	74.163.750.147	1.325.181.312	14.281.238.258	87.119.807.093	87.119.807.093
	1.187.573.284.100	1.187.573.284.100	321.109.291.674	608.346.620.959	1.474.810.613.385	1.474.810.613.385

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp	8.382.754.126	107.089.936.459	91.922.675.279	23.550.015.306
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4.045.959.276	46.794.312.951	44.336.973.244	6.503.298.983
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.497.539.181	1.497.539.181	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	901.025.071	901.025.071	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.241.801.721	56.045.089.590	43.375.988.218	16.910.903.093
Thuế thu nhập cá nhân	94.993.129	668.072.706	627.252.605	135.813.230
Thuế nhà thầu nộp thay	-	117.542.730	117.542.730	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.063.354.230	1.063.354.230	-
b) Phải thu	-	-	-	5.042.302.210
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	5.042.302.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
15 Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay			3.775.516.073	5.019.678.792
- Các khoản trích trước khác			71.880.253.860	2.706.907.680
Cộng			75.655.769.933	7.726.586.472
b) Dài hạn			-	-
Cộng			-	-
16 Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			-	14.048.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			8.007.473.678	5.558.685.907
Cộng			8.007.473.678	5.572.734.807
b) Dài hạn			-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn			-	-
Cộng			-	-
b) Dài hạn			-	-
Cộng			-	-
18 Dự phòng phải trả			31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			15.714.550.000	110.687.784.531
Cộng			15.714.550.000	110.687.784.531
b) Dài hạn			-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			-	-
Cộng			-	-
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			31/12/2018	01/01/2018
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			16.388.099.973	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

16.388.099.973

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

-

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2017	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	73.936.963.371	1.023.963.874.832
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				72.010.039.379	72.010.039.379
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				3.522.506.000	3.522.506.000
Số dư cuối năm 2017	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	142.424.496.750	1.092.451.408.211
Số dư đầu năm 2018	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	142.424.496.750	1.092.451.408.211
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				184.361.114.923	184.361.114.923
- Tăng khác		44.049.468.750		-	44.049.468.750
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				48.149.468.750	48.149.468.750
Số dư cuối kỳ này	942.750.280.000	49.451.317.900	1.874.782.311	278.636.142.923	1.272.712.523.134

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2018

01/01/2018

- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
- Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu Tư Tài Chính Dầu Khí (PVFC Capital)
- Công ty CP Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Các cổ đông khác

612.000.000.000	612.000.000.000
84.496.530.000	84.496.530.000
95.437.470.000	95.503.470.000
120.000.000.000	120.000.000.000
30.816.280.000	30.750.280.000
942.750.280.000	942.750.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

942.750.280.000	942.750.280.000
942.750.280.000	942.750.280.000

-

-

d) Cổ tức	31/12/2018	01/01/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	49.451.317.900	5.401.849.150
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.874.782.311	1.874.782.311
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	7.908,20	14.165,88
- JPY		-
- EUR	700,80	66.462,75
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Doanh thu dịch vụ	487.339.743.504	289.125.546.879
Cộng	487.339.743.504	289.125.546.879
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải dầu thô	264.390.569.233	120.072.800.136
+ Dịch vụ cho thuê FSO	65.804.840.000	65.804.840.000
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.163.058.125	1.048.340.000
+ Dịch vụ các khoản thu chi hộ	155.981.276.146	102.199.566.743
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	418.632.397.510	240.041.458.976
Cộng	418.632.397.510	240.041.458.976
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải dầu thô	230.321.850.558	105.257.452.825
+ Dịch vụ cho thuê FSO	31.336.839.684	31.336.839.684
+ Dịch vụ Quản lý tàu	992.431.121	1.247.599.724
+ Dịch vụ các khoản thu chi hộ	155.981.276.147	102.199.566.743
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.286.435.380	8.794.937.783
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.337.711.058	3.345.843.476
Cộng	40.624.146.438	12.140.781.259

5 Chi phí tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay	(3.416.650.258)	17.212.476.267
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.360.799.649	821.158.274
- Chi phí tài chính khác	774.867.735	1.024.143.377
Cộng	719.017.126	19.057.777.918
	-	-
6 Thu nhập khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-
7 Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí khác	272.794.375	-
Cộng	272.794.375	-
	-	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.755.421.866	30.067.719.990
- Chi phí nhân công	3.979.788.236	3.809.272.965
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.921.512.766	47.237.943.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.894.076.565	39.143.875.617
- Chi phí khác bằng tiền	267.705.374.429	126.852.378.693
Cộng	424.256.173.862	247.111.190.754
	-	-
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.209.462.301	4.241.801.721

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 4/2018	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.780.720.325	2.780.720.325	248.357.132.899	461.567.139	210.743.968	2.780.720.325
- CN Tety CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					17.166.621.230	
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					26.620.464.077	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					6.946.388.630	
- Cty CP VT xăng dầu Phương Nam			32.455.189.937		4.226.114.328	2.853.676.900
- Cty CP VT DK Đông Dương tại TP.HCM					66.000.000	
- Cty CP VT dầu khí Đông Dương					22.627.550	
	2.780.720.325	2.780.720.325	280.812.322.836	461.567.139	55.258.959.783	5.634.397.225

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	319.586.175
- Chi phí lãi vay	854.492.441
- Phải thu thương mại	412.597.987
- Phải thu khác	4.816.487.671
- Phải trả thương mại	158.640.782.978

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.339.743.504	289.125.546.879	198.214.196.625
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.715.904.579	35.097.359.466	67.618.545.113

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Quý 4 năm 2018, mặc dù thị trường vận chuyển dầu thô quốc tế vẫn tiếp tục xu hướng khó khăn với giá cước duy trì ở mức thấp, nhưng do công ty đã tổ chức khai thác tốt tối đa năng lực tàu của Công ty hoạt động liên tục, khai thác thêm tàu VLCC và tăng cường quản lý chi phí.

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 4/2018 tăng so với Quý 4/2017 do doanh thu dịch vụ vận tải tăng, doanh thu tài chính tăng và tiết giảm chi phí trong vận hành tàu trong Quý 4/2018.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Le Mạnh Cường